

**TÒA ÁN NH1 DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2022/HNGĐ-ST;
Ngày: 30/8/2022
V/v tranh chấp “Ly hôn và chia
tài sản khi ly hôn”.

NH1 DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TIỀN GIANG.**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thị Thu Thủy**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà **Lê Thị Thu Yến**;

2/ Ông **Nguyễn Tất Ái**;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Võ Thị Kiều**, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa:* Ông **Mai Hùng Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nh1 dân thành phố Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2022/QĐXX-ST ngày 10/8/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị Như M**, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 137/2 LTK, Phường S, thành phố Q, Tiền Giang.

Tạm trú: Số 248B THĐ, Phường B, thành phố Q, Tiền Giang.

Đại diện uỷ quyền về tài sản: Ông **Nguyễn Văn D**— sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số 125/3 LTK, Tổ 10, Khu phố 8, Phường 5, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang (Theo Giấy uỷ quyền ngày 23/6/2020).

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Quang L**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 41/2 THĐ, Phường S, thành phố Q, Tiền Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị **Nguyễn Như T**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số 248B THĐ, Phường B, thành phố Q, Tiền Giang.

Đại diện uỷ quyền về tài sản: Ông **Nguyễn Văn D**— sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số 125/3 LTK, Tổ 10, Khu phố 8, Phường N, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang (Theo Giấy uỷ quyền ngày 13/8/2022).

2/ Ủy ban nh1 dân thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số 36 Hùng Vương, Phường 7, thành phố Q, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1959;

4/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 26A Trần Phú, Khóm 2, Phường 7, thành phố Bạc Liêu, Bạc Liêu.

5/ Bà Huỳnh Thị Như H1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 03, Lô B, Khóm 10, Phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

6/ Ông Trần Văn L1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp Long B A, xã Long Hưng, huyện Châu Thành, Tiền Giang.

7/ Công ty TNHH Một tHnh viên TH1 Mại Được phẩm Như M;

Trụ sở: Số 248B, THĐ, Phường B, thành phố Q, Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Anh **Nguyễn Hùng Tuấn A** – Giám đốc.

Địa chỉ: Số TDP Tân H 1, phường X, thị xã S, tỉnh Đắk Lắk.

8/ Anh Nguyễn Quang Tr - sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 248B THĐ, Phường B, tHnh phố Q, Tiền Giang.

9/ Chị Nguyễn Thị Kiều H1 – sinh năm 1995;

HKTT: ấp Hậu Phú 1, xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, Tiền Giang.

(Ông D và ông L có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Như M và đại diện ủy quyền về tài sản của bà M – ông Nguyễn Văn D- trình bày:

Về tình cảm:

- Bà M và ông L sống chung từ năm 1979 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH1 dân xã Hưng Lợi, huyện Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang vào ngày 21/5/1979. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà M sống chung với gia đình của ông L tại số 41/2 THĐ, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang. Tuy nhiên, ông L không lo tu chí làm ăn, không chăm lo con cái mà thường xuyên đánh đập, bạo Hnh bà M. Bà M phải tự mình kinh doanh để lo cho các con và cuộc sống kinh tế của gia đình. Vào năm 2003, mâu thuẫn giữa bà M và ông L trở nên trầm trọng, gia đình ông L gây rối, không cho bà M kinh doanh, đồng thời đuổi bà M ra khỏi nH. Do đó từ năm 2003, bà M và ông L đã sống ly tH1, bà M chuyển ra ngoài sinh sống cùng con gái là chị Nguyễn Như T tại căn nH số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q.

- Từ năm 2003, bà M phải tự lo cuộc sống cho các con, ông L không có chu cấp. Mặc dù bà đã chuyển ra ngoài sinh sống nhưng ông L vẫn thường xuyên

tìm tới hai mẹ con bà M để gây rối, dọa nạt nếu bà M không đưa tiền cho ông L tiêu

xài. Tuy nhiên, do sợ ảnh hưởng đến các con nên bà M vẫn cố gắng chịu đựng, không thực hiện thủ tục ly hôn.

- Vào ngày 05/9/2018, ông L đến cơ sở kinh doanh của bà M và con gái quậy phá, lục lọi đồ đạc và có ý mở tủ lấy tiền nhưng do bà M đã khóa tủ nên ông L không lấy được tiền. Sau đó, ông L đánh con gái là Nguyễn Như T, tiếp tục mở các ngăn tủ khác để lấy giấy tờ tùy tH1 của bà M trong đó có chứng minh nH1 dân, hộ khẩu và passport. Bà M có báo chính quyền địa pH1 và Công an phường mời lên phường làm việc. Tại Công an Phường, ông L cam kết không đến nơi bà M đang kinh doanh quậy phá. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nH1 không thể kéo dài nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông L. Do đang bị bệnh nên ngày 10/4/2021 bà M đề nghị Tòa án cho bà M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông L có hai con chung, do các con đã trưởng tHnh lao động được nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

1/ Đối với nH và đất tọa lạc tại số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang.

Quá trình chung sống, bà M và ông L đã tạo lập được phần đất diện tích 55.57m² và căn nH bán kiên cố với diện tích là 48.36m²; nH và đất tọa lạc tại số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nH ở và quyền sử dụng đất ở số 13659 do Ủy ban nH1 dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/9/2003 cho ông L và bà M đứng tên. Trong quá trình sử dụng đất, ông L và bà M có san lấp một phần con kênh Xáng Cụt phía sau phần đất mà vợ chồng bà M được cấp chủ quyền để sử dụng. Căn cứ vào kết quả đo đạc, phần đất vợ chồng bà M sang lấp thêm có diện tích là 58.6m², phần đất này chưa được cấp giấy. Trên phần đất chưa được cấp giấy, vợ chồng bà M có xây dựng thêm một căn nH với diện tích là 56.94m² với kết cấu: móng cột bê-tông, vách tường, mái tole, nền gạch, trần thạch cao, khung nổi.

Nguồn gốc và quá trình sử dụng nH đất: NH và đất được vợ chồng bà M mua lại của bà Võ Thị Trinh vào năm 1987. Đến năm 2003, vợ chồng bà M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nH ở. Năm 2003, khi bà M bị đuổi ra khỏi nH số 41/2 THĐ thì bà M cùng con gái là Nguyễn Như T về ngôi nH này sinh sống. Năm 2012, do nH cũ xuống cấp bà M đã bỏ chi phí để xây dựng căn nH mới như hiện tại, ông L không có công sức đóng góp trong việc xây dựng ngôi nH tại số 137/2 LTK. Năm 2019, bà M bị bệnh ung thư nên bà M về sống chung với chị Như T tại số 248B THĐ để tiện việc chị T chăm sóc bà M và bà M cho thuê ngôi nH số 137/2 LTK để kiếm thêm thu nhập. Giai đoạn đầu cho thuê là do anh Nguyễn Quang Tr, con trai của bà M cho thuê. Từ tháng 01/2022, bà M cho chị Nguyễn Thị Kiều H1 thuê ngôi nH số 137/2 LTK với giá 3.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 02 năm.

Khi ly hôn, bà M đồng ý chia đôi giá trị nh và đất theo giấy chứng nhận đã cấp, bà M yêu cầu nhận nh và đất, hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông L theo giá hai bên đã thống nhất với số tiền là 900.000.000 đồng : 2 = 450.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với phần nh và đất ngoài giấy chứng nhận, bà M không yêu cầu Toà án giải quyết.

2/ Đối với 03 căn nh đất tại đường THĐ thuộc Phường B và Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang.

Bà M xác định nh và đất trên không phải tài sản chung của bà M và ông L. Ba nh và đất trên thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng đất của con gái bà M là chị Nguyễn Như T. Nh và đất trên là gia đình bên bà M cho tiền chị T và 01 phần tiền chị T vay mượn để nhận chuyển nhượng từ người khác. Nay với yêu cầu của ông L đối với 03 căn nh và đất trên, bà M không đồng ý.

3/ Đối với cổ phần của Công ty TNHH Một tHnh viên TH1 Mại Dược phẩm Như M (gọi tắt Công ty):

Năm 2003, bà M và ông L đã sống ly tH1, không còn quan tâm chăm sóc, lo lắng cho nhau. Đồng thời, ngày 06/01/2003, Công ty cổ phần dược phẩm Calapharco đã ban Hnh Quyết định số 27/QĐ.2003 về việc chấp nhận cho ông Nguyễn Quang L nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc, kể từ ngày 10/01/2003. Do đó từ ngày ông L xin nghỉ việc, ông L không còn làm việc trong ngành dược, chỉ có mình bà M tự kinh doanh, buôn bán thuốc. Ngày 25/12/2012, bà M tHnh lập Công ty do bà M là chủ sở hữu, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty với số vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng.

Nguồn gốc của số vốn: Năm 2012, bà M vay của ông Huỳnh Văn Quyền 2.500.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh dược phẩm. Năm 2013, bà M trả cho ông Quyền 500.000.000 đồng. Năm 2018, sức khỏe của bà M không ổn định nên bà M đã giao cho chị T kinh doanh nh thuốc. Đến năm 2019, bà M bị bệnh ung thư, các chi phí điều trị rất tốn kém. Do đó, chị T phải chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho anh Nguyễn Hùng Tuấn A với số tiền là 02 tỷ đồng để trang trải chi phí khám chữa bệnh cho bà M và trả nợ cho ông Quyền.

Nay ông L yêu cầu chia đôi giá trị chuyển nhượng phần góp vốn của Công ty với số tiền 2.000.000.000 đồng : 2 = 1.000.000.000 đồng, bà M không đồng ý với các lý do sau đây:

- Ngày 10/01/2003, ông L đã xin nghỉ việc không còn làm việc trong Công ty dược.

- Số vốn điều lệ để tHnh lập Công ty là do bà M vay mượn tiền của ông Quyền, ông L không có công sức đóng góp.

- Từ khi tHnh lập Công ty là do bà M cùng con gái là chị Nguyễn Như T kinh doanh, buôn bán; ông L không có công sức đóng góp trong khối tài sản này.

- Năm 2019, bà M bị bệnh ung thư, chi phí khám chữa bệnh rất cao đến Hng tỷ đồng, ông L không hề quan tâm, chăm sóc hay hỏi thăm tình trạng sức khỏe của bà M hoặc phụ chi phí khám bệnh cho bà M. Vì vậy, bà M phải chuyển nhượng lại cổ

phần của Công ty cho anh Nguyễn Hùng Tuấn A để trang trải chi phí khám chữa bệnh và trả tiền cho ông Quyền. Do đó số tiền chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty đã không còn.

Về nợ chung: Bà M khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Quang L trình bày:

Về tình cảm: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà M về thời gian sống chung và đăng ký kết hôn. Ông xác định ông và bà M ly tH1 từ tháng 7/2018. Nay với yêu cầu xin ly hôn của bà M, ông đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà M có hai con chung, do các con đã trưởng tHnh lao động được nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà M có tạo lập được các tài sản sau:

- NH và đất tại số 137/2 LTK, Phường S: Ông L thống nhất với nội dung trình bày của ông Dvề nguồn gốc của nH đất tại số 137/2 LTK. Năm 1987, ông và bà M mua lại nH đất của chị Võ Thị Trinh với số tiền là 04 chỉ vàng 24K. Sau khi mua nH đất của chị Trinh, do không có nhu cầu sử dụng nên nH đất tại số 137/2B LTK bỏ trống. Đến năm 2012, do cần nơi để làm kho thuốc mà căn nH tại số 137/2 LTK đã xuống cấp nghiêm trọng nên ông và bà M đã phá bỏ ngôi nH cũ và xây dựng nên ngôi nH mới như hiện tại. Chi phí để xây mới ngôi nH trên là tài sản chung của vợ chồng ông. Ông xác định từ năm 2012 đến năm 2019, căn nH tại số 137/2B LTK dùng để làm kho chứa thuốc; từ năm 2019 đến cuối năm 2021, căn nH trên do Nguyễn Quang Tr cho người khác thuê lại; từ tháng 01/2022, căn nH trên do bà M cho người khác thuê. Đối với số tiền cho thuê nH từ năm 2019 đến nay, ông không tranh chấp và không có yêu cầu gì. Ông thống nhất với bà M về giá trị nH đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nH ở và quyền sử dụng đất ở đã cấp cho vợ chồng ông là 900.000.000 đồng.

- NH đất tại số 15/3 THĐ, Phường S: Khoảng năm 2012-2013, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Huỳnh M và anh Nghĩa với giá là 2.3 tỷ đồng. Ông và bà M là người trực tiếp thỏa thuận với vợ chồng anh Nghĩa, sau khi thỏa thuận xong vợ chồng ông đã chuyển khoản trả tiền cho vợ chồng ông Nghĩa thông qua Ngân Hng Exibank Tiền Giang tại đường Lê Lợi. Người đứng tên chuyển khoản là bà Huỳnh Thị Như M, người nhận tiền là chị Nguyễn Thị Huỳnh M (vợ anh Nghĩa). Hiện tại chị Nguyễn Thị Huỳnh M và anh Nghĩa đã định cư tại nước Mỹ. Nguồn tiền để mua nH và đất tại số 15/3 THĐ là lợi nhuận từ Công Ty. Năm 2012, ông và bà M thống nhất để cho Nguyễn Như T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng nH đất tại số 15/3 THĐ. Lý do vợ chồng ông không đứng tên vì bà M (vợ ông) lo sợ sau này vợ chồng ông chết chia thừa kế thì con trai Nguyễn Quang Tr sẽ có phần mà vợ ông lại không muốn chia phần cho con trai vì không thích con dâu.

- NH đất tại số 28/8 THĐ, Phường S: Năm 2014, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng nH đất từ bà Nguyễn Thị Phụng với số tiền 2.950.000.000 đồng. Ông và

bà M là người trực tiếp thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Phụng, sau khi thỏa thuận xong vợ chồng ông đã trả tiền cho bà Phụng thông qua chuyển khoản tại Ngân Hng Vietcombank Tiền Giang đường LTK. Người đứng tên chuyển khoản là bà Huỳnh Thị Như M, người nhận tiền là bà Nguyễn Thị Phụng. Hiện tại bà Nguyễn Thị Phụng đã chuyển về Sài Gòn sinh sống nhưng ở địa chỉ nào thì ông hoàn toàn không biết. Nguồn tiền để mua nH và đất tại số 28/8 THĐ từ lợi nhuận của Công Ty. Năm 2014, ông và bà M thống nhất để cho Nguyễn Như T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng nH đất tại số 28/8 THĐ. Lý do vợ chồng ông không đứng tên vì bà M sợ sau này vợ chồng ông chết, chia thừa kế thì con trai Nguyễn Quang Tr sẽ có phần mà vợ ông lại không muốn chia phần cho con trai vì không thích con dâu.

- NH đất tại 248B THĐ, Phường B: Năm 2016, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng nH đất từ bà Nguyễn Thị Kim Thanh với số tiền 3.950.000.000 đồng. Ông và bà M là người trực tiếp thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Kim Thanh, sau khi thỏa thuận xong vợ chồng ông trả tiền cho bà Thanh bằng việc chuyển khoản thông qua Ngân Hng Vietcombank Tiền Giang tại đường LTK. Người đứng tên chuyển khoản là bà Huỳnh Thị Như M, người nhận là Nguyễn Thị Kim Thanh. Hiện tại bà Nguyễn Thị Kim Thanh đã định cư ở Mỹ. Nguồn tiền để mua nH và đất tại số 248B THĐ từ lợi nhuận của Công Ty. Năm 2016, ông và bà M thống nhất để cho Nguyễn Như T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng nH đất tại số 248B THĐ. Lý do vợ chồng ông không đứng tên vì bà M sợ sau này vợ chồng ông chết, chia thừa kế thì con trai Nguyễn Quang Tr sẽ có phần mà vợ ông lại không muốn chia phần cho con trai vì không thích con dâu.

- Công ty TNHH Một tHnh viên TH1 Mại Dược phẩm Như M: Năm 1989, ông và bà M tHnh lập nH thuốc Quang Tr để bán lẻ cho người dân. Người đứng bán thuốc là vợ chồng ông. Sau này làm ăn phát triển nên nH thuốc của vợ chồng ông vừa bán sỉ vừa bán lẻ nhưng bán sỉ nhiều hơn. Do đó, Sở Y tế tỉnh Tiền Giang yêu cầu vợ chồng ông phải tHnh lập Công ty. Do Công ty trách nhiệm hữu hữu có nhiều thủ tục pháp lý nên năm 2011, vợ chồng ông đã thống thống tHnh lập Công ty TNHH một tHnh viên Như M do bà Huỳnh Thị Như M là người đại diện theo pháp luật. Công ty đăng ký kinh doanh với số vốn pháp định là 02 tỷ đồng, ông là người thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật. Trong quá trình kinh doanh, Công ty có lợi nhuận nên vợ chồng ông sử dụng lợi nhuận đó để mua 03 căn nH ở đường THĐ. Việc bà M chuyển nhượng cổ phần của Công ty cho Nguyễn Như T, sau đó Nguyễn Như T lại chuyển nhượng cổ phần của Công ty cho anh Nguyễn Hùng Tuấn A với số tiền là 02 tỷ đồng thì ông hoàn toàn không biết. Đây là thủ đoạn của bà M nhằm qua mặt pháp luật. Do vốn góp của Công ty, chị Nguyễn Như T đã chuyển nhượng cho anh Tuấn A với số tiền là 02 tỷ đồng nên ông thống nhất giá trị cổ phần Công Ty là 02 tỷ đồng.

Nay ông yêu cầu chia đôi số tài sản trên. Cụ thể:

- Ông đồng ý giao nH và đất tại số 137/2 LTK cho bà M và yêu cầu bà M giao lại cho ông ½ giá trị nH đất với số tiền là 450.0000.000 đồng, thực hiện khi án có

hiệu lực pháp luật.

- Đối với 03 nH đất tại đường THĐ, do Nguyễn Như T đã chuyển nhượng cho người thứ ba nên ông yêu cầu bà M hoàn lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị 03 nH đất tại đường THĐ theo giá trị thẩm định của Công Ty Sài Gòn Nạp với số tiền là 31.921.002.000 đồng : 2 = 15.960.501.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Yêu cầu bà M hoàn lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị cổ phần Công ty với số tiền là 1.000.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Ông L khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan chi Nguyễn Như T trình bày: Chị T xác định 03 nH đất tại đường THĐ thuộc Phường B và Phường S, tHnh phố Q trước đây do chị nhận chuyển nhượng từ người khác. Chị là người thỏa thuận trực tiếp với người bán và là người trả tiền. Ba căn nH trên không phải là tài sản chung của ông L và bà M. Nguồn tiền để chị nhận chuyển nhượng nH và đất trên là do gia đình bên ngoại cho và do chị vay mượn của người khác. Hiện tại, ba căn nH trên chị đã chuyển nhượng và bán lại cho người khác; người nhận chuyển nhượng đã được đứng tên quyền sở hữu nH ở và quyền sử dụng đất ở theo quy định pháp luật.

Đối với cổ phần của Công ty TNHH Một tHnh viên TH1 Mai Dược phẩm Như M (gọi tắt là Công ty): Trước đây khoảng năm 2003, chị và mẹ chị bị đui ra khỏi căn nH số 41/2 THĐ. Mẹ chị đã vay mượn tiền bên gia đình ngoại để làm vốn mở Công ty, Công ty không có sự đóng góp của ông L. Chị và mẹ chị kinh doanh từ năm 2003 đến năm 2018. Năm 2018, do tình trạng sức khỏe của bà M không ổn định nên bà M đã giao Công ty lại cho chị quản lý, đồng thời có trách nhiệm trả số tiền còn nợ của ông Quyền là 02 tỷ đồng. Năm 2019, do bà M phát hiện ung thư, chi phí khám chữa bệnh rất cao nên chị đã chuyển nhượng cổ phần của Công ty cho anh Nguyễn Hùng Tuấn An với số tiền là 02 tỷ đồng để trang trải chi phí khám chữa bệnh cho bà M và trả nợ ông Quyền.

Do đó, nay ông L yêu cầu chia tài sản chung là 03 căn nH đất tại đường THĐ và giá trị chuyển nhượng cổ phần của Công ty, chị không đồng ý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Quang Tr trình bày: Anh là con của ông L và bà M. Tại đơn xin ly hôn, bà M xác định tài sản chung của bà M và ông L là căn nH số 137/2 LTK là chưa đầy đủ. Vì các tài sản còn lại, bà M không liệt kê cũng có một phần đóng góp của anh và Nguyễn Như T. Trong giai đoạn khó khăn về kinh tế, gần sông cấm chợ, ông L rất vất vả trong việc tìm nguồn Hng là thuốc tây từ THnh phố Hồ Chí Minh về Q để bán mỗi ngày. Khi đất nước mở cửa lại, ông L và bà M mở nH thuốc Quang Tr và phát triển dần cho đến nay. Do không có thiện cảm với vợ của anh nên ngay từ đầu, bà M đã để cho Nguyễn Như T đứng tên toàn bộ các tài sản do ông L và bà M tạo lập trong thời kỳ hôn nH1. Anh xác định ngoài nH đất tại số 137/2 LTK là tài sản chung của ông L và bà M thì còn có 03 nH đất tại đường THĐ và Công ty. Do bận công việc nên anh đề nghị Toà án cho anh vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Huỳnh Văn B và bà Nguyễn Thị H trình bày: Do bận công việc nên ông bà đề nghị Tòa án cho ông bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Huỳnh Thị Như trình bày: Do bận công việc nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan anh Nguyễn Hùng Tuấn A – chủ sở hữu của Công Ty TNHH MTV tH1 mại dược phẩm Như M - trình bày: Do bận công việc nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan Ủy ban nH1 dân tHnh phố Q không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu chia tài sản của ông L. Đồng thời, Ủy ban nH1 dân tHnh phố Q có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án do Chủ tịch bận công tác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan chị Nguyễn Thị Kiều H1 trình bày: Ngày 13/01/2021, chị có thuê của bà Huỳnh Thị Như M căn nH số 137/2 LTK. Giá thuê là 3.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 02 năm tính từ ngày 13/01/2022. Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án cho chị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án trên.

* Người làm chứng ông Huỳnh Văn Quyền trình bày: Vào khoảng năm 2012, ông có cho bà Huỳnh Thị Như M mượn số tiền là 2.500.000.000 đồng để bà M tHnh lập Công ty TNHH Một tHnh viên TH1 Mại Dược phẩm Như M. Năm 2016, bà M có trả cho ông 500.000.000 đồng. Đến năm 2018, khi bà M giao Công ty lại cho chị Nguyễn Như T thì chị T có cam kết thay bà M trả cho ông 02 tỷ đồng còn nợ lại của năm 2012. Đến năm 2019, chị Nguyễn Như T đã trả cho ông 02 tỷ đồng còn lại. Ông xác định bà M không còn nợ khoản tiền nào của ông. Do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án trên.

* Người làm chứng bà Huỳnh Thị Huệ trình bày: Bà là Chi Hội trưởng Chi hội phụ nữ Khu phố 7, Phường S, tHnh phố Q trong thời gian từ năm 1999 đến năm 2009. Trong thời gian công tác, bà Huệ có biết bà M. Bà M sống chung với gia đình chồng tại số 41/2 THĐ, Phường S. Đây cũng là nơi mà vợ chồng bà M kinh doanh thuốc tây. Đến khoảng đầu năm 2003, gia đình bà M xảy ra mâu thuẫn, cãi vã lớn tiếng, xô xát, đập phá tủ thuốc. Bà M cùng con gái là Nguyễn Như T phải ra khỏi căn nH số 41/2 THĐ. Đồng thời, chính quyền địa pH1 phải mời ông L và bà M lên làm việc, hòa giải. Bà Huệ cam đoan lời khai trên là đúng sự thật.

* Người làm chứng bà Ngô Hồng Thuận trình bày: Bà là Trưởng Khu phố 7, Phường S, tHnh phố Q từ năm 1999 đến năm 2009. Trong thời gian công tác, bà có biết ông L và bà M có kinh doanh thuốc và sinh sống tại số nH 41/2 THĐ. Đầu năm 2003, bà có nhận được tin báo của bà M về việc ông L bạo Hnh bà M, bà có khuyên nhủ với bà L để hai vợ chồng giải quyết mâu thuẫn. Đến cuối tháng 01/2003, bà nhận được tin báo về việc gia đình bà M xảy ra mâu thuẫn, đập phá tủ thuốc và bà

M cùng con gái là Nguyễn Như T phải ra khỏi căn nH số 41/2 THĐ. Bà cam đoan lời khai trên là đúng sự thật.

* Tại phiên toà, ông L yêu cầu:

Về tình cảm: Ông L đồng ý ly hôn với bà M.

Về tài sản:

- Ông L đồng ý giao nH và đất tại số 137/2 LTK cho bà M và yêu cầu bà M hoàn lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị nH đất với số tiền là 450.0000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật; đối với phần nH đất chưa được cấp giấy, ông L xin rút lại, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Đối với 03 nH đất tại đường THĐ, do Nguyễn Như T đã chuyển nhượng cho người thứ ba nên ông yêu cầu bà M và chị T L đổi hoàn lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị 03 nH đất tại đường THĐ theo giá thẩm định của Công Ty Sài Gòn Nạp với số tiền là 31.921.002.000 đồng : 2 = 15.960.501.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, ông L xin rút lại yêu cầu huỷ ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho chị Nguyễn Như T.

- Ông L yêu cầu bà M hoàn lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị phần vốn góp của Công ty với số tiền là 2.000.000.000 đồng : 2 = 1.000.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại phiên toà, ông Dtrình bày:

Bà M đồng ý nhận nH và đất tại số 137/2 LTK và bà M đồng ý hoàn lại cho ông L 450.0000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Các yêu cầu phản tố khác của ông L, bà M không đồng ý.

Chị T xác định nH và đất tại đường THĐ thuộc quyền sở hữu của chị T nên với yêu cầu của ông L, chị T không đồng ý.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Về nội dung xét thấy: Bà M xin ly hôn ông L đồng ý nên đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M. Về tài sản chung: NH và đất tại số 137/2 LTK, các đương sự đã thống nhất nên đề nghị Toà án ghi nhận; ba nH và đất tại đường THĐ và giá trị chuyển nhượng vốn góp của Công ty là 02 tỷ đồng nhận thấy yêu cầu của ông L không có cơ sở nên đề nghị Toà án không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông L; ông L yêu cầu chia tài sản chung của ông L và bà M trong thời kỳ hôn nH1. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại Điều 51, Điều 33 Luật Hôn nH1 gia đình và Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đang cư trú tại số 41/2 THĐ, Phường S, tHnh phố Q, Tiền Giang nên Tòa án nH1 dân tHnh phố Q có thẩm quyền giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà M, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan gồm: Ủy ban nH1 dân tHnh phố Q, ông B, bà H, bà H1, ông L1, anh Tuấn A, anh Tr và chị H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Tại phiên toà ông L xin rút lại một phần yêu cầu phản tố đối với:

- Phần đất diện tích 58.6m² theo kết quả đo đạc ngày 06/4/2021 của Công ty TNHH Tài nguyên và Môi Tr Incom (gọi tắt là Công ty Incom) và căn nH gắn liền với đất có diện tích xây dựng là 56.94m²; nH và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở; tọa lạc tại số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang.

- Yêu cầu huỷ ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho chị Nguyễn Như T.

Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông L.

[5] Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà M, Tòa xét thấy: Bà M và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH1 dân xã Hưng Lợi vào ngày 21/5/1979. Nay bà M xin ly hôn với ông L và có đơn xin xét xử vắng mặt; đối với yêu cầu xin ly hôn của bà M, ông L đồng ý nên Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

[6] Về con chung: Ông L và bà M có hai con chung tên Nguyễn Quang Tr, sinh năm 1982 và Nguyễn Như T, sinh năm 1992. Hiện tại, anh Tr và chị T đã trưởng tHnh, lao động được nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của ông L về việc chia tài sản chung, Tòa án nhận thấy:

[7.1] Đối với nH và đất tại số 137/2 LTK theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nH ở và quyền sử dụng đất ở số 13659 do Ủy ban nH1 dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/9/2003, Tòa án nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, ông D và ông L đã thống nhất: NH và đất tại số 137/2 LTK là tài sản chung trong thời kỳ hôn nH1 của ông L và bà M; nH và đất trị giá là 900.000.000 đồng; số tiền cho thuê nH, các bên không tranh chấp; ông L đồng ý giao nH và đất cho bà M tiếp tục sở hữu, sử dụng; bà M đồng ý hoàn lại cho ông L ½ giá trị nH đất với số tiền là 450.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự và phù hợp với quy định pháp luật nên Tòa án ghi nhận.

[7.2] Đối với 03 nH đất tại đường THĐ thuộc Phường B và Phường S, tHnh phố Q, Toà án nhận thấy:

Theo ông L trình bày: NH đất tại số 15/3 THĐ do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị Huỳnh M và ông Nguyễn Trung Nghĩa với giá là 2.3 tỷ đồng; NH đất tại số 28/8 THĐ do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Phụng với số tiền 2.950.000.000 đồng; NH đất tại 248B THĐ do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Kim Thanh với số tiền 3.950.000.000 đồng. Ông L và bà M là người trực tiếp thoả thuận với người chuyển nhượng; bà Như M là người trả tiền chuyển nhượng thông qua hình thức chuyển khoản tại Ngân Hng; người nhận chuyển nhượng là bà Huỳnh M, bà Phụng và bà Thanh. Thời điểm chuyển nhượng, ông và bà M đã thống nhất để cho Nguyễn Như T tạm thời đứng tên, khi nào chị T có gia đình thì chuyển giao lại cho ông và bà M.

Ông Dkhông đồng ý với lời trình bày của ông L. Ông Dxác định ba nH và đất ở đường THĐ không phải tài sản chung của bà M và ông L. Ba căn nH và đất trên thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng đất của chị T. NH và đất trên là do chị T vay mượn từ gia đình bên bà M và vay Ngân Hng. Hiện tại, chị T đã chuyển nhượng 03 nH đất trên cho người khác và người nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định pháp luật. Nay với yêu cầu của ông L đối với 03 căn nH và đất trên, bà M và chị T không đồng ý.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại Toà, Toà án nhận thấy lời trình bày của ông L không có cơ sở chấp nhận, bởi vì các lý do sau:

- Thứ nhất, Về nguồn gốc hình tHnh tài sản: Căn cứ vào các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất thể hiện:

+ Ngày 08/12/2010, chị T nhận chuyển nhượng nH và đất tại số 15/3 THĐ từ bà Phạm Thị Huỳnh M và ông Nguyễn Trung Nghĩa, việc chuyển nhượng được lập tHnh hợp đồng và được Văn phòng công chứng Cửu Long công chứng số 2268, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD. Giá chuyển nhượng là 2.3 tỷ đồng. Ngày 07/01/2011, chị T được Ủy ban nH1 dân tHnh phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00613.

+ Ngày 16/01/2016, chị T nhận chuyển nhượng nH và đất tại số 28/8 THĐ từ bà Nguyễn Ngọc Phụng và ông Lê Văn Huân, việc chuyển nhượng được lập tHnh hợp đồng và được Phòng công chứng số 1 công chứng số 357, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Giá chuyển nhượng là 800 triệu đồng. Ngày 28/3/2016, chị T được Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00334.

+ Ngày 21/7/2016, chị T nhận chuyển nhượng nH và đất tại số 248B THĐ từ bà Nguyễn Thị Kim Thanh, việc chuyển nhượng được lập tHnh hợp đồng và được Văn phòng công chứng Cửu Long công chứng số 6499, quyền số 01/2016TP/CC-

SCC/HĐGD. Giá chuyển nhượng là 03 tỷ đồng. Ngày 24/8/2016, chị T được Sở Tài nguyên và Môi Tr tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nH ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05275.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định chị T là người nhận chuyển nhượng ba nH và đất ở đường THĐ từ người thứ ba.

- Thứ hai, Về các tài liệu chứng cứ do ông L cung cấp: Ông L cho rằng ông L và bà M là người trực tiếp thỏa thuận với bà Phạm Thị Huỳnh M, bà Nguyễn Ngọc Phượng và bà Nguyễn Thị Kim Thanh; bà Huỳnh Thị Như M là người trả tiền chuyển nhượng nH đất thông qua hình thức chuyển khoản, việc chuyển khoản được thực hiện tại Ngân Hng Vietcombank Tiền Giang và Ngân Hng Exibank Tiền Giang. Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông L là các chứng từ do Ngân Hng cung cấp theo yêu cầu thu thập chứng cứ của ông L. Căn cứ vào chứng từ giao dịch do Ngân Hng cung cấp thể hiện:

+ Công văn số 169A/TGI-KH ngày 08/4/2020 của Ngân Hng TMCP Ngoại TH1 Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang cung cấp (bút lục 243):

Hồ sơ giao dịch về việc chuyển tiền chuyển nhượng nH và đất tại số 28/8 THĐ của khách Hng Huỳnh Thị Như M, người thụ hưởng là bà Nguyễn Thị Phượng, năm giao dịch là khoảng năm 2015, số tiền giao dịch là khoảng 2.700.000.000 đồng.

Hồ sơ giao dịch về việc chuyển tiền chuyển nhượng nH và đất tại số 248B THĐ của khách Hng Huỳnh Thị Như M, người thụ hưởng là bà Nguyễn Thị Kim Thanh, năm giao dịch là khoảng năm 2017, số tiền giao dịch là khoảng 3.700.000.000 đồng.

Qua rà soát Ngân Hng thông báo không có thông tin như đề nghị của Toà án.

+ Công văn số 51/2020/EIBMT/BC ngày 24/4/2020 của Ngân Hng xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Q cung cấp (bút lục 244): Hồ sơ giao dịch về việc chuyển tiền chuyển nhượng nH đất tại số 15/3 THĐ của khách Hng Huỳnh Thị Như M và ông Nguyễn Quang L, Ngân Hng EXimbank chi nhánh Q xác nhận các cá nhân trên không có phát sinh bất kỳ giao dịch nào với Eximbank Q về việc chuyển tiền chuyển nhượng nH đất năm 2010.

+ Căn văn số 132/TGI-KH ngày 06/3/2020 của Ngân HngTMCP Ngoại TH1 Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang cung cấp cho Toà án sao kê lịch sử giao dịch của bà M và ông L trong năm 2013 (bút lục 212-238): Qua các sao kê thể hiện trong năm 2013, các giao dịch do bà Huỳnh Thị Như M, chị Nguyễn Như T và anh Nguyễn Quang Tr thực hiện đối với người thứ ba; không có người nhận chuyển khoản nào tên Phạm Thị Huỳnh M, Nguyễn Ngọc Phượng và bà Nguyễn Thị Kim Thanh như lời trình bày của ông L.

Do đó lời trình bày của ông L về việc bà M là người trực tiếp chuyển khoản trả tiền chuyển nhượng nH đất cho bà Huỳnh M, bà Phượng và bà Thanh là không có cơ sở xem xét.

- Thứ ba, việc ông L cho rằng, ông L và bà M thống nhất để chị T tạm đứng tên trong các giao dịch chuyển nhượng nH và đất trên,khi nào chị T có gia đình thì

chuyển giao lại cho ông L và bà M nhưng ông D là đại diện uỷ quyền của bà M và chị T không thừa nhận, đồng thời ông L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Do đó yêu cầu phản tố của ông L về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị ba ngôi nH và đất tại đường THĐ với số tiền là 15.960.501.000 đồng là không có cơ sở nên Toà án không chấp nhận.

[7.3] Đối với giá trị chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên TH1 Mai Dược phẩm Như M (gọi tắt là Công ty) với số tiền là 02 tỷ đồng, Toà án nhận thấy:

[7.3.1] Thời gian hình thành và phát triển của Công ty (bút lục 119, 276): Căn cứ vào hồ sơ đăng ký kinh doanh của Công ty có đủ cơ sở xác định Công ty được thành lập lần đầu vào 25/12/2012, vốn điều lệ của Công ty là 02 tỷ đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu của Công ty là bà Huỳnh Thị Như M – chức vụ giám đốc. Ngày 27/8/2018, bà M chuyển nhượng lại phần góp vốn của Công ty cho chị T với giá là 02 tỷ đồng (bút lục 119-120). Ngày 09/8/2019 (bút lục 102-103), chị T chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty lại cho anh Nguyễn Hùng Tuấn A. Hiện tại Công ty là do anh Nguyễn Hùng Tuấn A là chủ sở hữu và bà Huỳnh Thị Như M là người đại diện theo pháp luật của Công ty (bút lục 108).

[7.3.2] Về số vốn pháp định hai tỷ đồng của Công ty:

Căn cứ vào xác nhận của bà Huỳnh Thị Huệ là Chi Hội trưởng Chi hội phụ nữ và bà Ngô Thị Thuận là Trưởng khu phố 7, Phường S trong thời gian từ năm 1999 đến năm 2009 (bút lục 368-369), Toà án có đủ cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, ông L và bà M chung sống với gia đình ông L tại số 41/2 THĐ; do có mâu thuẫn nên năm 2003, bà L cùng con gái là chị T không còn sinh sống tại số 41/2 THĐ; đồng thời bà M xác định ông L và bà M đã ly hôn từ năm 2003 đến nay.

Tại phiên toà, ông L thừa nhận trước đây ông L có ký hợp đồng lao động với Công ty cổ phần dược phẩm Calapharco. Tuy nhiên ngày 06/01/2003, Công ty cổ phần dược phẩm Calapharco đã ban hành Quyết định số 27/QĐ.2003 về việc chấp nhận cho ông L nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc, kể từ ngày 10/01/2003.

Theo như ông D trình bày thì từ ngày ông L xin nghỉ việc, ông L không còn làm trong ngành dược, chỉ có mình bà M tự kinh doanh, buôn bán thuốc để trang trải cuộc sống của bà M và các con. Đến năm 2012, bà M đã vay của ông Huỳnh Văn Quyền (anh của bà M) 2.500.000.000 đồng để bà M thành lập Công ty do bà M là chủ sở hữu, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty với số vốn điều lệ là 2.000.000.000 đồng. Căn cứ theo xác nhận của ông Huỳnh Văn Quyền có đủ cơ sở xác định lời trình bày của ông D về nguồn gốc số vốn điều lệ của Công ty là do bà M vay mượn của ông Quyền.

Năm 2018, sức khỏe của bà M không ổn định nên bà M đã chuyển nhượng phần vốn góp cho chị T. Đến năm 2019, bà M bị bệnh ung thư, các chi phí điều trị rất tốn kém và sức khỏe không ổn định. Do đó, chị T phải chuyển nhượng phần vốn

góp của Công ty cho anh Nguyễn Hùng Tuấn A với số tiền là 02 tỷ đồng để trang trải chi phí khám chữa bệnh cho bà M và trả nợ cho ông Huỳnh Văn Quyền.

Nhận thấy, căn cứ vào các nhận định trên và các hoá đơn chứng từ điều trị bệnh do bà M cung cấp, Toà án có đủ cơ sở xác định: Nguồn gốc số vốn điều lệ của Công ty là do bà M vay của ông Quyền để tHnh lập Công ty trong thời gian ông L và bà M sống ly tH1. Số tiền chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho anh Nguyễn Hùng Tuấn A là 02 tỷ đồng, bà M đã sử dụng số tiền trên để chi trả chi phí khám chữa bệnh từ năm 2019 cho đến nay và trả số tiền còn nợ ông Quyền, hiện tại số tiền trên đã không còn.

[7.3.3] Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 25/12/2012 thể hiện chủ sở hữu Công ty là bà Huỳnh Thị Như M. Ông L cho rằng số tiền vốn để tHnh lập Công ty là tài sản chung của vợ chồng ông L, tuy nhiên ông L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông L và bà M thoả thuận đưa tài sản chung của vợ chồng vào kinh doanh theo quy định tại Điều 36 Luật hôn nH1 gia đình, trong khi đó ông Dkhông thừa nhận.

[7.3.4] Như nhận định tại mục [7.3.1], [7.3.2] và [7.3.3], Toà án có đủ cơ sở xác định yêu cầu phản tố của ông L là không có cơ sở nên Toà án không chấp nhận.

[8] Về nợ chung: Ông bà khai không có nên Toà án không xem xét.

[9] Chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với nH và đất tại số 137/2 LTK, các đương sự thống nhất không yêu cầu nên Toà án không xem xét.

Chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với ba nH và đất tại đường THĐ do ông Nguyễn Quang L tạm ứng với tổng số tiền là 3.470.000 đồng + 27.000.000 đồng + 2.200.000 đồng = 32.670.000 đồng. Xét thấy yêu cầu phản tố của ông L đối với ba nH đất tại đường THĐ không được chấp nhận nên chi phí tố tụng trên, ông L phải chịu toàn bộ.

[10] Về án phí:

Bà M và ông L có đơn xin miễn tiền án phí do là người cao tuổi. Do đó căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà M và ông L được miễn tiền án phí hôn nH1 và án phí về tài sản.

[11] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm xét thấy phù hợp với những nhận định trên nên Toà án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 33, 36, 56, 59 và 62 Luật hôn nH1 và gia đình;

Áp dụng Điều 147, Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Như M đối với ông Nguyễn Quang L.

Về tình cảm: Bà Huỳnh Thị Như M được ly hôn với ông Nguyễn Quang L.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang L đối với bà Huỳnh Thị Như M về việc:

- Yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 58.6m² theo kết quả đo đạc ngày 06/4/2021 của Công ty TNHH Tài nguyên và Môi Tr Incom và căn nh gắn liền với đất có diện tích xây dựng là 56.94m²; nh và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nh ở; NH và đất tọa lạc tại số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang.

- Yêu cầu huỷ ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nh ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho chị Nguyễn Như T.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang L đối với bà Huỳnh Thị Như M về việc chia tài sản chung là nh và đất tại số 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang.

Phần đất ở diện tích 55.57m² (qua đo đạc thực có diện tích 55.6m²) và nh ở diện tích sử dụng 46.74m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 47.25m²) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nh ở và quyền sử dụng đất ở số 13659 do Ủy ban nh1 dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/9/2003 cho ông Nguyễn Quang L và bà Huỳnh Thị Như M là tài sản chung chung trong thời kỳ hôn nh1 của Nguyễn Quang L và bà Huỳnh Thị Như M. NH và đất trị giá 900.000.000 đồng; tọa lạc tại 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang. NH và đất được chia như sau:

- Bà Huỳnh Thị Như M được quyền sở hữu nh ở diện tích sử dụng 46.74m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 47.25m²) và được quyền sử dụng phần đất ở diện tích 55.57m² (qua đo đạc thực có diện tích 55.6m²) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nh ở và quyền sử dụng đất ở số 13659 do Ủy ban nh1 dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/9/2003 cho ông Nguyễn Quang L và bà Huỳnh Thị Như M. NH và đất tọa lạc tại 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang. NH và đất bà Huỳnh Thị Như M đang quản lý.

- Bà Huỳnh Thị Như M có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Quang L ½ giá trị nh và đất tọa lạc tại 137/2 LTK, Phường S, tHnh phố Q, tỉnh Tiền Giang với số tiền là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Huỳnh Thị Như M được quyền L hệ với cơ quan NH nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nh ở và quyền sử dụng đất ở theo quy định pháp luật.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang L đối với bà Huỳnh Thị Như M về việc yêu cầu chia ½ giá trị các tài sản sau:

- NH đất tại số 15/3 THĐ, Phường S, tHnh phố Q, Tiền Giang.

- NH đất tại số 28/8 THĐ, Phường S, tHnh phố Q, Tiền Giang.

- NH đất tại số 248B THĐ, Phường B, tHnh phố Q, Tiền Giang.
- Giá trị chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Như M.

5. Chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Quang L phải chịu 32.670.000 đồng chi phí tố tụng.

6. Án phí:

Bà Huỳnh Thị Như M được miễn tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí tài sản do là người cao tuổi. Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Như M số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền TUAP số 0014421 ngày 13/6/2019 của Chi cục thi Hình án dân sự tHnh phố Q.

Ông Nguyễn Quang L được miễn tiền án phí tài sản do là người cao tuổi. Hoàn lại cho ông Nguyễn Quang L số tiền 3.125.000 đồng theo biên lai thu tiền TUAP 0013380 ngày 06/12/2018 của Chi cục thi Hình án dân sự tHnh phố Q.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các Tr hợp cơ quan thi Hình án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hình án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hình án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn trên tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hình án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND thành phố Q;
- Chi cục THADS tHnh phố Q;
- UBND xã Hưng Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn (8b).

(Đã ký)

Cao Thị Thu Thủy